TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH B	**Độc lập - Tự do - Hnh phúc**

Bản án số: **21** /2022/HNGĐ-PT.
Ngày 18-7-2022.
V/v: Chia tài sản chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Hải Hường
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Hà
Bà Hoàng Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 16/6; ngày 15/7 và ngày 18/7/2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 54/2021/TLPT- HNGĐ ngày 07/12/2021 về việc: "Chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn"

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2021/HNGĐ-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh B bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2021/QĐ-PT ngày 21/2/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/QĐ-PT ngày 21/3/2022; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên toà số 145/TB-TA ngày 15/4/2022, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên toà số 192/TB-TA ngày 19/5/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15/QĐ-PT ngày 16/6/2022 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968 (có mặt)

Trú quán: thôn Bùi, xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh B.

* **Bị đơn:** Ông Lưu Văn M, sinh năm 1966 (Xin xét xử vắng mặt)

HKTT: thôn Bùi, xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh B.

Tạm trú: khu phố 9, phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Lưu Thị Linh, sinh năm 1992 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Trú quán: thôn Vân Thành, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên, tỉnh B

- Chị Lưu Thị Hằng, sinh năm 1996 (có mặt)
- Chị Lưu Thị Lan, sinh năm 1988 (có mặt)
Trú quán: thôn Chung Thành, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên, tỉnh B
- Chị Lưu Thị Thanh Huyền, sinh ngày 16/6/2002 (vắng mặt)
- Chị Lưu Thị Thanh Mai, sinh ngày 02/5/2005 (vắng mặt)
Đều trú quán: thôn Bùi, xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh B.
Người đại diện theo pháp luật của chị Mai: Bà Nguyễn Thị H (có mặt)
- Ông Lưu Tú Trữ, sinh năm 1949 (có mặt)
- Bà Lưu Thị Vụ, sinh năm 1958
- Ông Lưu Văn Lịch, sinh năm 1963
- Bà Lưu Thị Hảo, sinh năm 1970
(bà Vụ, ông Lịch, bà Hảo có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)
Đều trú quán: thôn Đồng Thờm, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên, tỉnh B
- Ông Lưu Văn Thường, sinh năm 1955 (đề nghị vắng mặt)
Trú quán: thôn Trại Lốc, xã An Sinh, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ông Giáp Văn Thao, sinh năm 1971 (Xin vắng mặt)
- Bà Dương Thị Yến, sinh năm 1971 (vắng mặt)
- Anh Giáp Trọng Luân, sinh năm 1996 (vắng mặt)
- Chị Nguyễn Thị Hòa, sinh năm 2000 (vắng mặt)
- Chị Giáp Thị Quỳnh, sinh năm 2001 (vắng mặt)
Đều trú quán: thôn Bùi, xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh B.
- Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh B do ông Trần Tuấn Anh – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện Tân Yên đại diện theo ủy quyền. (theo văn bản ủy quyền số 4510/QĐ-UBND ngày 10/8/2021) (vắng mặt)

*** Người kháng cáo:** Bị đơn ông Lưu Văn M; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Vụ, ông Lưu Tú Trữ, bà Lưu Thị Hảo, ông Lưu Văn Lịch, ông Lưu Văn Thường,

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Lưu Văn M năm 1987 đã được Tòa án huyện Tân Yên giải quyết ly hôn năm 2018 nhưng chưa chia tài sản chung.

Khi bà về chung sống với ông M năm 1987 thì gia đình ông M gồm có: cụ Miến, bà Hảo và vợ chồng bà, nhà cụ Miến đã ở trên nhà, đất được cấp giấy NQSDĐ số H 512685 vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00123 với tổng diện tích là 4.852 m^2 do UBND huyện Tân Yên cấp mang tên cụ Nguyễn Thị Miến; địa chỉ thửa đất thuộc xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh B bà cũng không biết cấp từ khi nào. Cụ Cừ là chồng cụ Miến mất năm 1973, vợ chồng bà có làm lại nhà

trên đất năm 1990 và năm 1996 làm thêm 01 nhà trần. Hiện tại tất cả các tài sản trên đất là của bà và ông M trừ 02 cây xà cừ cổ thụ là có từ trước khi bà về chung sống. Ông M đến năm 1997 đi làm ăn xa không mang tiền về cho bà mà mang tiền của bà đi trả nợ. Khi còn sống, cụ Miến cũng chưa từng mua bán, tặng cho hay chuyển nhượng cho bất kì ai. Trước năm 1997 cụ Miến có nói với vợ chồng bà là cho vợ chồng bà ½ và cho ông Lưu Văn Thường ½ diện tích đất mang tên cụ để ở. Cụ Miến chỉ nói cho nhưng chưa làm thủ tục gì và cũng không có văn bản gì về việc cho vợ chồng bà và cho ông Thường.

Tài sản là đất ao hơn 700m2. Khi vợ chồng bà về ở đã có 01 thửa theo bản đồ đo đạc năm 1990 là thửa 320 diện tích 425m2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Thị Miến, còn thửa sát cạnh là thửa 321 diện tích 312 m2 là của cụ Nguyễn Thị Lắm. Sau khi cụ Miến mất khoảng năm 2011 vợ chồng bà có làm thủ tục đổi đất cho ông Giáp Văn Thao, viết 1 giấy giao kèo thỏa thuận ông Lưu Văn M có 1 góc đất thuộc đất thổ cư kề sát đất nhà ông Thao. Nhà ông Thao có thửa ao liền kề giáp đất nhà ông M. Để tiện sử dụng và sản xuất, vợ chồng bà và ông Thao đã đổi đất cho nhau, vợ chồng bà được sử dụng thửa 321 diện tích 312 m2 còn ông Thao được sử dụng phần đất của cụ Miến giáp với đất ông Thao khoảng 70 đến 80 m2 đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Miến. Vợ chồng bà có bồi dưỡng hoa lợi cho ông Thao với số tiền là 10.000.000đồng. Việc đổi đất trên chỉ là để tiện sử dụng chứ chưa được cơ quan có thẩm quyền nào công nhận.

Bà xác định đất mang tên cụ Miến không phải là đất của hộ gia đình bà mà là của cụ Miến. Cụ Miến đã cho vợ chồng bà ½ và cho ông Thường ½ đất căn cứ vào lời khai của ông Thường cũng xác định đất cho vợ chồng bà và cho ông Thường, khi cụ Miến giao cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đưa thêm cho bà 01 giấy giao kèo viết khoảng năm 1993 nội dung cụ có đất cho vợ chồng tuy nhiên, do bà không hiểu biết nên không đề nghị cụ đi xác nhận của chính quyền địa phương để đảm bảo việc cho đất của cụ cho vợ chồng bà.

Theo bà, mặc dù cụ Miến chưa có văn bản chính thức nào cho vợ chồng bà nhưng thực tế cụ Miến đã cho vợ chồng bà bằng giấy giao quyền thừa kế mà cụ Miến đã viết để lại nên bà và ông M đã tự đổi đất cho ông Thao, Việc đổi đất cho ông Thao các anh chị em ruột trong gia đình ông M đều biết và không ai có ý kiến gì và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Chưa làm thủ tục cấp lại theo quy định.

Bà xác định vợ chồng bà có xây dựng nhà năm 1990 (nhà ngang), Nhà đổ trần cấp 4 xây dựng năm 1996 là tài sản của bà và ông M. Tại thời điểm làm nhà cụ Miến chỉ có công sức nhưng chỉ trông nom bảo quản không có tiền cho bà và ông M. Bà xác định bà sống trên đất từ năm 1987 đến năm 2017 bà và ông M ly hôn bà mới về nhà bố mẹ đẻ để ở.

Nay bà khởi kiện yêu cầu chia các tài sản chung như sau:

Chia cho bà ¼ diện tích trong giấy chứng nhận là 2.388m2. Giao cho bà

phần đất có nhà ở và tài sản gắn liền khoảng 597m2 đất lâu dài và 350m2 đất ao trong tổng số khoảng 700m2 đất ao (bao gồm cả phần đất đã đổi cho ông Thao) và ½ giá trị cây cối trên đất

Bị đơn ông Lưu Văn M trình bày:

Năm 1987, ông kết hôn với bà Nguyễn Thị H sinh được 05 người con chung. Do mâu thuẫn vợ chồng, đến năm 2018, ông và bà H đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Yên giải quyết cho ly hôn và giải quyết về con chung tại bản án số 33/2018/HNGĐ-ST ngày 21/8/2018. Chưa giải quyết về việc chia tài sản chung vợ chồng

- Bà H đề nghị được chia 1/4 diện tích đất trong tổng số 2.388 m^2 đất lâu dài (gồm 1.965 m^2 ở thửa đất số 319 và 423 m^2 ở thửa đất số 320), tờ bản đồ số 5 mang tên cụ Nguyễn Thị Miến là của vợ chồng. Ông không đồng ý, lý do:

Nguồn gốc đất: Bố mẹ đẻ của ông là cụ Lưu Văn Cừ và cụ Nguyễn Thị Miến đã mua lại thửa đất trên từ các hộ dân trong thôn Bùi từ khoảng năm 1954 và sử dụng từ đó cho đến nay. Giấy CNQSDĐ đã được cấp mang tên Nguyễn Thị Miến

Năm 1973, cụ Cừ chết và cụ Nguyễn Thị Miến đứng tên toàn bộ diện tích đất đất trên được cấp tổng diện tích là 4.852 m^2 (trong đó có 2,388m2 đất lâu dài) do UBND huyện Tân Yên cấp cho cụ Nguyễn Thị Miến; địa chỉ thửa đất thuộc xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh B. Do vậy, thửa đất này thuộc quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt của cụ Nguyễn Thị Miến nên không phải là tài sản chung của ông và bà Nguyễn Thị H.

Khi còn sống, cụ Miến cũng chưa từng mua bán, tặng cho hay chuyển nhượng cho bất kì ai, khi cụ Miến chết thì tài sản trên vẫn thuộc quyền sở hữu của cụ Nguyễn Thị Miến.

Năm 2003, cụ Nguyễn Thị Miến chết nên 06 người con đẻ của cụ Miến gồm ông Lưu Tú Trữ; ông Lưu Văn Thường; bà Lưu Thị Vụ; ông Lưu Văn Lịch; ông Lưu Văn M; bà Lưu Thị Hảo xác định đây là tài sản thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lưu Văn Cừ và cụ Nguyễn Thị Miến để lại.

- Về diện tích khoảng 700 m^2 (có phần mua của ông Thao) thực tế là không có. Lý do:

Năm 2011, ông Giáp Văn Thao và ông cùng nhau viết 1 giấy giao kèo thỏa thuận để tiện sử dụng và sản xuất, ông và ông Thao đã đổi đất cho nhau. Ông M đã bồi dưỡng hoa lợi cho ông Thao với số tiền là 8.000.000đồng. Việc đổi đất trên chỉ là để tiện sử dụng chứ chưa được cơ quan có thẩm quyền nào công nhận. Và thực tế ông và ông Thao cũng không có quyền đổi đất là tài sản thừa kế của các anh chị em trong gia đình ông. Do vậy không có việc ông M và bà H có tài sản chung là đất ao như bà H trình bầy.

- Về tài sản là 02 gian nhà cấp 4 là của cụ Nguyễn Thị Miến xây dựng năm 1995, ông và bà H chỉ có công sức trong việc trông nom và bảo quản tài sản, còn toàn bộ nguồn tiền xây dựng nhà là của cụ Nguyễn Thị Miến.

- Về các cây cối được trồng trên đất: có 02 cây xà cừ cổ thụ là của cụ Miến đã trồng từ khoảng năm 1975, có đường kính khoảng 80 cm không phải là tài sản chung của ông M với bà H. Còn các tài sản là cây cối khác ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

Chị Lưu Thị Thanh Huyền, Lưu Thị Thanh Mai trình bầy tại bản tự khai, chị không có công sức đóng góp gì, không đề nghị gì (45, 46)

Chị Lưu Thị Linh trình bầy tại bản tự khai: chị xác định năm 16 tuổi chị đi làm thuê có mang tiền về cho bố mẹ trát nhà, chị đề nghị được chia, phần được chia chị đề nghị để lại cho mẹ chị được hưởng, chị không đề nghị ông M bà H chia công sức cho chị. (BL 43)

Chị Lưu Thị Hằng trình bầy tại bản tự khai: Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị số tiền 35 triệu, tiền lát sân và công thợ, tài sản của chị, chị để lại cho mẹ chị

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/6/2022 chị Linh, chị Hằng, chị Lan trình bầy:

Chị Hằng trình bày: đề nghị Tòa án xem xét trích chia công sức cho chị tiền công sức đóng góp xây dựng tài sản trên đất, do chị sống cùng bố mẹ chị từ nhỏ đến năm 2017 khi bố mẹ ly hôn, lúc đó chị 21 tuổi nên chị có công sức đóng góp phát triển tài sản cùng gia đình, cụ thể: chị học hết lớp 6 nghỉ việc đi làm chăn trâu cắt cỏ, bán ốc, soi cua, soi cóc..... 15 tuổi chị đã đi phụ vữa với bố đến năm 17 tuổi chị đi làm công ty kiếm sống hàng ngày cùng gia đình, tiền bán được góp cùng bố mẹ để phát triển tài sản. Nên bố mẹ chị làm nhà chị có góp cho bố mẹ chị tiền để làm nhiều việc, trước khi bố mẹ tôi ly hôn chị có gửi cho mẹ chị 40.000.000đồng để làm công trình xây dựng trong nhà. Chị có đề nghị trích chia cho chị 20.000.000đồng trong tổng số tài sản bố mẹ chị có nhưng cấp sơ thẩm không giải quyết. Nên chị vẫn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị

Chị Lan trình bầy: chị xác định chị có công sức đóng góp cho bố mẹ chị, chị là lớn nhất trong nhà. Chị cũng như em chị bỏ học từ năm lớp 6 cũng làm mọi việc như chị Hằng. Khi bố chị đi làm cai công trình chị đi phụ vữa và nấu cơm cho thợ cùng bố chị. Tiền kiếm được chị dành rụm để nuôi sống chị và cả gia đình. Năm 21 tuổi chị đi lấy chồng nên chị có công sức góp tiền cho bố mẹ chị làm nhà, chị có đề nghị Tòa án chia công sức cho chị tại tòa sơ thẩm nhưng chị đề nghị giao phần chị được hưởng của chị cho mẹ chị. Do chị không biết trình bầy nên chị viết theo cách hiểu vì học ít. Chị đề nghị phần chị được hưởng giao cho mẹ chị còn được hưởng bao nhiêu đề nghị Tòa án xem xét.

Chị Linh trình bầy: chị xác định công sức đóng góp của chị không nhiều bằng chị Lan và chị Hằng, các chị em chị đều được học ít, chưa hết cấp hai đã phải nghỉ học nên không hiểu thế nào là pháp luật và đề nghị thế nào. Tại Tòa án

sơ thẩm chị cũng có đề nghị được chia nhưng phần được chia chị cũng để cho mẹ chị được hưởng.

Ba chị em chị cũng không được Tòa án hướng dẫn nộp tiền tạm ứng án phí và cũng không được Tòa án lấy lời khai, do không hiểu biết chị em chị chỉ tự viết có đề nghị chia nhưng phần được hưởng giao cho mẹ các chị.

Các chị thống nhất quan điểm đề nghị Tòa án chia phần công sức cho 3 chị em chị khoảng 50 triệu, phần các chị được hưởng các chị đề nghị giao cho bà H

* *Đại diện của Uỷ ban nhân dân huyện Tân Yên trình bày*: Về nguồn gốc, trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ số H512685, số vào sổ cấp GCN:00123 QSDĐ của UBND huyện Tân Yên cấp cho chủ sử dụng Nguyễn Thị Miến, địa chỉ thôn Bùi, xã Song Vân, huyện Tân Yên.

- Về nguồn gốc thửa đất: Theo sổ địa chính do UBND xã quản lý, tại trang số 84, quyển sổ địa chính thôn Bùi thể hiện chủ sử dụng đất là Nguyễn Thị Miến được quyền sử dụng 4.852m^2 đất gồm 12 thửa đất trong đó có 1.965m^2 đất thuộc thửa số 319 và 423m^2 đất thuộc thửa số 320, đều thuộc tờ bản đồ số 5 (theo bản đồ dải thửa năm 1990) thời gian sử dụng lâu dài tại thôn Bùi, xã Song Vân, nay 2 thửa đất trên thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.414,9m^2 (theo bản đồ đo đạc năm 2012).

- Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận số H512685, số vào sổ CGCN: 00123 QSDĐ của UBND huyện Tân Yên cấp cho chủ sử dụng Nguyễn Thị Miến: do trên GCNQSDĐ không thể hiện ngày, tháng, năm cấp GCN và tại UBND xã Song Vân cũng như Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Tân Yên không có hồ sơ liên quan đến việc cấp GCN cho chủ sử dụng Nguyễn Thị Miến nên không xác định được thời gian cấp GCNQSDĐ đất trên. Theo UBND xã Song Vân cho biết khoảng thời gian cấp GCNQSDĐ trên khoảng từ năm 1993 đến năm 1996.

- Hồ sơ lưu tại UBND xã Song Vân gồm có: Sổ địa chính do UBND xã quản lý (sổ không thể hiện ngày, tháng, năm lập); bản đồ dải thửa thôn Bùi lập năm 1990; bản đồ đo đạc năm 2012.

Ngày 30/5/2022 Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện bổ sung quan điểm:

Đất thửa số 320, diện tích 423m2 và nguồn gốc thửa đất 321 diện tích 312m2. Theo bản đồ năm 1990 thửa 320 là của cụ Miến là đất ao và hiện trạng cũng là đất ao. Đất thửa 321 mang tên Nguyễn Thị Lắm hiện trạng cũng là đất ao

- Về nội dung diện tích thửa đất khi cấp GCNQSDĐ là 2.388m^2 (gồm 1.965 m^2 thuộc thửa đất số 319 và 423m^2 thuộc thửa đất số 320, đều thuộc tờ bản đồ số 05), diện tích theo bản đồ năm 2012 là 2.414,9m^2. Diện tích theo bản đồ năm 2012 là 2.414,9m^2 tăng 26,9m^2 là do sai số đo đạc.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ghi Hn mức đất ở nhưng theo quy định pháp luật hiện hành thời điểm đó thì chỉ công nhận Hn mức đất ở là 360m^2. Về việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cấp cho cá nhân hay hộ gia đình cụ Nguyễn Thị Miến thì Ủy ban nhân dân huyện không xác định được.

UBND xã Song Vân có quan điểm như sau:

Việc cấp đất của UBND xã vào thời điểm năm 1990 đến năm 1996 Hn mức đất ở chỉ có 360m2, lý do tài sản trong thửa đất của cụ Miến ghi là đất lâu dài thì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất loại đất ở, đất vườn, ao nằm liền kề với đất thổ cư đều ghi là đất lâu dài nên trong giấy chứng nhận ghi là đất lâu dài là không sai. Tuy nhiên việc xác định loại đất như thế nào là do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận là UBND huyện Tân Yên cấp. UBND xã không có ý kiến gì.

Về định suất ruộng thì thực tế tại địa phương thì công dân sinh trước tháng 6/1992 được chia ruộng, sinh sau tháng 6/1992 không được chia. Trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Miến không có ngày tháng năm cấp giấy và cấp cho hộ gia đình hay cá nhân địa phương không biết.

Việc gia đình ông Thao đổi đất cho ông M như thế nào địa phương cũng không biết. Hai hộ chưa khi nào đến UBND xã làm thủ tục gì liên quan đến việc đổi đất.

Diện tích đất 312m2 thửa 321 theo sổ địa chính trang 68 là thửa đất ao mang tên cụ Nguyễn Thị Lắm. Ngoài ra UBND xã không cò lưu giữ tài liệu gì khác

Trưởng thôn Bùi, xã Song Vân trình bầy như sau:

Về nguồn gốc đất lâu dài ghi trên bìa 2.388m2 là của vợ chồng cụ Cừ và cụ Miến, cấp trên giấy chứng nhận QSD đất lâu dài là của cụ Cừ và cụ Miến, còn lại đất canh tác là của hộ gia đình cụ Miến. Năm 1992 hộ gia đình ông M bà H có hai người con là Lan và Lương (Linh) được chia 01 định suất ruộng còn các người con khác không có. Hộ gia đình được chia ruộng nhà ông M gồm có: Bà Hảo, cụ Miến, ông M, bà H và chị Lan, chị Lương.

Thửa đất theo bản đồ năm 1990 thửa số 321, diện tích 312 m2 là của cụ Nguyễn Thị Lắm, chính quyền địa phương không biết ông Thao và ông M đổi đất như thế nào.

- Quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành định giá, thẩm định tài sản.

Kết quả định giá thửa đất số 11 + 12 tờ bản đồ số 21 có giá trị đất ở là 860.000đồng/m^2, đất trồng cây lâu năm là 400.000đồng/m^2. Theo kết quả đo đạc thì thửa đất có tổng diện tích là 2.671,7m^2. Các tài sản khác trị giá là:

- Nhà chính mái bằng diện tích 55,4m^2 x 4.230.000đ/m^2 x 40% = 93.736.000đồng. Nhà ngang loại C: 26,18m^2 x 900.000đồng/m^2 x 20% = 4.712.000đồng. Sân gạch lá lem: 87m^2 x 130.000đồng x 50% = 5.655.000đồng. Bếp + nhà tắm cũ nay là tường cay xi măng: 42,72m^2 x 220.000đồng/m^2 x 70%

= 6.578.000đồng. Tường gạch và tường cay: 20,46m^2 x 220.000đồng/m^2 x 70% = 3.150.000đồng. Chuồng lợn cũ (chỉ còn tường) và công trình cũ: 18,2m^2 x 220.000đồng x 60% = 2.402.000đồng. Tường bờ ao xi măng cao 1,2m trị giá 40.600đồng/m^2. Theo kết quả thẩm định bổ sung thì chỉ còn bờ xi măng ở cạnh giáp nhà ông Trữ là 30,28m x 1,2m x 40.600đồng/m^2 = 1.475.000đ. 07 cây sấu đường kính (ĐK) gốc > 50cm x 1.118.000đồng/cây = 7.826.000đ. 09 cây sấu ĐK gốc 20 – 25cm x 710.000đồng/cây = 6.390.000đ. 03 cây nhãn ĐK tán >12m x 4.346.000đồng/cây = 13.038.000đ. 03 cây nhãn ĐK tán ≥ 5m x 1.790.000đồng/cây = 5.370.000đ. 02 cây vải ĐK tán ≤ 4,5m x 2.754.000đồng/cây = 5.508.000đ 03 cây mít ĐK gốc 20cm x 710.000đồng/cây = 2.130.000đ. 01 cây sưa ĐK gốc <10cm = 600.000đ. 01 cây bưởi ĐK gốc 23cm = 2.585.000đ. 25 cây xoan ĐK gốc ≤ 20cm x 154.000đồng/cây = 3.850.000đ. 16 cây xoan ĐK gốc ≤ 13cm x 118.000đồng/cây = 1.888.000đ 02 cây xoan to > 20cm x 350.000đồng = 700.000đ. 04 cây xà cừ ĐK gốc ≤ 10cm (theo thẩm định bổ sung) = 472.000đ. 07 cây xà cừ ĐK gốc 25cm x 400.000đồng/cây = 2.800.000đ 02 cây xà cừ ĐK gốc ≤ 35cm x 500.000đồng/cây = 1.000.000đ. 01 cây xà cừ ĐK gốc 50cm = 600.000đ. 01 cây xà cừ chu vi gốc 2m = 20.000.000đ. 01 cây xà cừ chu vi gốc 2,2m = 25.000.000đ 01 cây lát ĐK gốc 19cm = 1.200.000đ. 01 cây lát ĐK gốc 22cm = 1.400.000đ. 02 cây lát ĐK gốc 30cm x 1.800.000đồng/cây = 3.600.000đ. Không ai có ý kiến gì về kết quả định giá

Với nội dung trên án sơ thẩm số 53/2021/HNGĐ-ST ngày 29/9/2021 của TAND huyện Tân Yên, tỉnh B đã xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 212, Điều 213, Điều 219, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 33, Điều 59, Điều 61, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Lưu Văn M.

- Giao cho bà Nguyễn Thị H sử dụng 600 m^2 đất (trong đó giao cho sử dụng 72 m^2 đất ở, 528m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 16 bản đồ năm 2012 tại thôn Bùi, xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh B. Trị giá đất là 273.120.000đồng. Vị trí phần đất 600m^2 này là: Phía Bắc giáp ngõ vào hộ ông Giáp Văn Thao và các hộ khác, phía Nam giáp phần đất giao cho ông M sử dụng và quản lý, phía Tây giáp đường bê tông liên thôn, phía Đông giáp hộ ông Giáp Văn Thao. Thể hiện trên sơ đồ kèm theo bản án là phần đất bên trong các cạnh 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16 (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho bà Nguyễn Thị H sở hữu các tài sản gồm: Tường bao mới xây giáp đất ông Thao 3.150.000đồng; 04 cây sấu đường kính (ĐK) gốc > 50cm =

4.472.000đ; 03 cây sấu ĐK gốc 20 – 25cm = 2.130.000đ; 02 cây nhãn ĐK tán >12m = 8.692.000đ; 05 cây xoan ĐK gốc ≤ 20cm = 770.000đ; 06 cây xoan ĐK gốc ≤ 13cm = 708.000đ; 01 cây xoan to > 20cm = 350.000đồng; 03 cây xà cừ ĐK gốc ≤ 10cm = 354.000đồng; 03 cây xà cừ ĐK gốc 25cm = 1.200.000đ; 02 cây xà cừ ĐK gốc ≤ 35cm = 1.000.000đ; 01 cây xà cừ ĐK gốc 50cm = 600.000đồng; 01 cây xà cừ chu vi gốc 2m = 20.000.000đồng; 01 cây xà cừ chu vi gốc 2,2m = 25.000.000đồng. Tổng cộng là 68.426.000đồng.

- Giao và tạm giao cho ông Lưu Văn M sử dụng và quản lý 2.071,7m^2 đất, trong đó: Giao cho ông M quyền sử dụng 600m^2 (trong đó có 72m^2 đất ở và 528m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 273.120.000đồng. Tạm giao cho ông M quản lý 1.471,7m^2 (trong đó có 216m^2 đất ở và 1.255,7m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 16 (bản đồ năm 2012) tại thôn Bùi, xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh B. Vị trí phần đất 2.071,7m^2 là: Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà H, phía Nam giáp hộ ông Lưu Tú Trữ, phía Tây giáp đường bê tông liên thôn, phía Đông giáp hộ ông Giáp Văn Thao và lối đi cũ của các hộ. Thể hiện trên sơ đồ kèm theo bản án là phần đất bên trong các cạnh 16-17-18-19-20-21-22-23-24-25-26-27-28-29-1 trên sơ đồ.

Giao cho ông Lưu Văn M sở hữu: Nhà chính mái bằng = 93.736.000đồng; Nhà ngang loại C = 4.712.000đồng; Sân gạch lá lem = 5.655.000đồng; Bếp + nhà tắm cũ nay là tường cay xi măng = 6.578.000đồng; Chuồng lợn cũ (chỉ còn tường) = 2.402.000đồng; Bờ ao xi măng phía giáp nhà ông Trữ = 1.475.000đ; 03 cây sấu đường kính (ĐK) gốc > 50cm = 3.354.000đ; 06 cây sấu ĐK gốc 20 – 25cm = 4.260.000đ; 01 cây nhãn ĐK tán >12m = 4.346.000đồng; 03 cây nhãn ĐK tán ≤ 5m = 5.370.000đ; 02 cây vải ĐK tán ≤ 4,5m = 5.508.000đ; 03 cây mít ĐK gốc 20cm = 2.130.000đ; 01 cây sưa ĐK gốc <10cm = 600.000đồng; 01 cây bưởi ĐK gốc 23cm = 2.585.000đồng; 20 cây xoan ĐK gốc ≤ 20cm = 3.080.000đ; 10 cây xoan ĐK gốc ≤ 13cm = 1.180.000đ; 01 cây xoan to > 20cm = 350.000đồng; 01cây xà cừ ĐK gốc ≤ 10cm = 118.000đồng; 04 cây xà cừ ĐK gốc 25cm = 1.600.000đ; 01 cây lát ĐK gốc 19cm = 1.200.000đồng; 01 cây lát ĐK gốc 22cm = 1.400.000đồng; 02 cây lát ĐK gốc 30cm = 3.600.000đ. Tổng cộng: 155.239.000đồng

- Buộc ông Lưu Văn M phải trích chia cho bà Nguyễn Thị H giá trị tài sản chênh lệch là 40.000.000đồng.

Ranh giới phân chia giữa phần đất giao cho bà Nguyễn Thị H với phần đất giao cho ông M sử dụng và quản lý là đoạn thẳng 1 – 16. Đoạn thẳng 1-16 cách góc sau bên trái nhà mái bằng 0,9m, cách góc sau bên phải Nhà ngang loại C 1,16m. Điểm 1 cách điểm 2 là 15,20m. Điểm 2 cách điểm 3 là 0,42m. Điểm 3 cách điểm 4 là 0,49m. Điểm 16 cách điểm 15 là 1,22m, cách điểm 14 là 1,22m + 4,31m = 5,53m.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong ngày 27/10/2021 ông M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm xác định đất của cụ Miến, không phải của hộ gia đình. Không đồng ý giao 600m2 đất cho bà H, không đồng ý giao cho bà H các tài sản trong đó 02 cây xà cừ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Lưu Văn Thường, ông Lưu Văn Lịch, bà Lưu Thị Hảo, ông Lưu Tú Trữ, bà Lưu Thị Vụ đề nghị sửa bản án sơ thẩm yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Thị Miến cho ông Nguyễn Văn M đại diện nhận. Không đồng ý giao đất có 02 cây xà cừ cổ thụ cho bà H. Cây trồng trên đất và nhà là của cụ Miến đề nghị không giao cho bà H

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn là ông Lưu Văn M vắng mặt nhưng ông có quan điểm gửi Tòa án, ông không rút đơn kháng cáo. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn Thường, ông Lưu Văn Lịch, bà Lưu Thị Hảo, ông Lưu Tú Trữ, bà Lưu Thị Vụ không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà H trình bầy: Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xử xong bà không kháng cáo tuy nhiên, do bà được giải thích là tổng diện tích đất giao cho bà có bao gồm cả đất ao nên bà không kháng cáo, nay bà được biết chỉ xem xét cho bà phần đất ở còn đất ao chưa giải quyết, bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc ông M phải trả cho bà phần đất ao nhưng trả bằng tiền.

Các chị Linh, Lan, Hằng trình bầy: Các chị đều xác định đất không phải của hộ gia đình gồm bố mẹ chị và 3 chị em các chị mà là của cụ Miến. Tài sản trên đất là của ông M, bà H. Các chị không kháng cáo bản án nhưng tại Tòa án cấp sơ thẩm các chị có đề nghị ông M, bà H chia công sức trong tổng số tài sản ông bà có cho các chị. Phần các chị được hưởng các chị sẽ giao cho bà H nhưng phải trích chia riêng cho các chị rồi mới chia cho bố mẹ các chị. Do không hiểu nên các chị chỉ biết trình bầy theo cách hiểu. Các chị đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chia cho các chị khoảng 50.000.000đồng trong tổng số tài sản của bố mẹ các chị rồi còn lại mới chia cho ông M, bà H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Vụ, ông Lưu Tú Trữ, bà Lưu Thị Hảo, ông Lưu Văn Lịch thống nhất trình bầy: Các ông bà đều đồng ý quan điểm của ông M, nguồn gốc đất là của bố mẹ các ông bà để lại, bà H về sinh sống trên đất chỉ có công sức đóng góp. Tòa án cấp sơ thẩm chia đất cho bà H các ông bà không đồng ý vì đây là đất các ông bà được thừa kế của cụ Cừ và cụ Miến để lại. Các ông bà chỉ đồng ý chia công sức cho bà H bằng tiền vì bà H đã có chỗ ở khác ổn định còn chia như thế nào đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Ông Lưu Văn Thường vắng mặt nhưng ông Thường giữ nguyên quan điểm như đã trình bầy ở cấp sơ thẩm.

Ông Giáp Văn Thao trình bầy: Ông xác nhận lời trình bầy của vợ chồng ông M về việc đổi đất là đúng. Việc Tòa án giao đất mang tên mẹ ông cho vợ chồng ông M ông không được biết. Trường hợp phần đất ông đã đổi cho ông M

đề nghị Tòa án đã giao cho ông M thì phải giao cho ông phần đất ông đã đổi cho ông M. Trường hợp Tòa án không giao đất đã đổi cho ông thì ông đề nghị đất của ai trả về người đó, đất của mẹ ông trả cho ông, đất của cụ Miến ông sẽ trả cho ông M.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo bị đơn ông Lưu Văn M, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Vụ, ông Lưu Tú Trữ, bà Lưu Thị Hảo, ông Lưu Văn Lịch, ông Lưu Văn Thường. Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 309 xử: huỷ bản án sơ thẩm số 53/2021/HNGĐ-ST ngày 29/9/2021của TAND huyện Tân Yên, tỉnh B với các lý do:

Giải quyết thiếu yêu cầu của các con ông M là chị Lan, chị Linh, chị Hằng và yêu cầu của bà H. Đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các con của cụ Lắm vào tham gia tố tụng. Việc thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ ảnh hưởng đến quyền lợi cuả người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Giao hồ sơ vụ án cho TAND huyện Tân Yên, tỉnh B để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Do huỷ án sơ thẩm nên ông M, bà H không phải chịu án phí. Trả lại các đương sự án phí đã nộp

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[1]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử xử vắng mặt đương sự.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Lưu Văn M và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Vụ, ông Lưu Tú Trữ, bà Lưu Thị Hảo, ông Lưu Văn Lịch, ông Lưu Văn Thường Hội đồng xét xử thấy:

Về tố tụng:

Bà H có yêu cầu chia cho bà ¼ đất trong tổng số đất 2.388.8m2 đất lâu dài mang tên cụ Nguyễn Thị Miến và khoảng 350m2 đất ao trong tổng diện tích đất ao của gia đình bà khoảng 700m2. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất diện tích đất lâu dài là đất cấp cho hộ gia đình để xem xét chia đất cho các thành viên hộ là giải quyết không đúng yêu cầu của đương sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý để giải quyết yêu cầu chia đất ao nhưng không nhận định gì, không xem xét, đánh

giá có chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là giải quyết thiếu yêu cầu của bà H vi pHm khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự

Các chị Lan, Linh, Hằng đều xác định đất không phải của hộ gia đình các chị mà là đất của cụ Miến, các chị không đề nghị chia đất, đề nghị Tòa án xem xét chia công sức cho các chị (BL32, 93, 94, 55, 56) tại biên bản kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 13/10/2020, ngày 06/8/2021 chị Hằng trình bầy, chị yêu cầu ông M, bà H phải chia công sức cho chị 20.000.000đồng, phần chị được hưởng chị đề nghị giao cho mẹ. Không có yêu cầu độc lập gì. Các chị Lan, Linh cũng đều trình bầy có công sức phần được hưởng các chị cho mẹ các chị. Tại phiên tòa sơ thẩm (BL221) các chị Lan, Linh, Hằng đều đề nghị công sức của các chị đề nghị giao cho mẹ. Bản tự khai của đương sự không rõ yêu cầu là gì. Quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm không rõ ràng, không giải thích cũng không lấy lời khai của các chị Lan, Linh, Hằng để làm rõ yêu cầu của các chị dẫn đến ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vi pHm Điều 73; Điều 93; Điều 94 Bộ luật tố tụng dân sự

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xác định người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các ông bà Lưu Thị Vụ, ông Lưu Tú Trữ, bà Lưu Thị Hảo, ông Lưu Văn Lịch, ông Lưu Văn Thường nhưng không cho đương sự tự khai, không tiến hành lấy lời khai, không thu thập tài liệu chứng cứ đối với các đương sự nêu trên, không làm rõ yêu cầu của họ là gì, không làm rõ quan điểm của các đương sự về việc đổi đất giữa ông Thao và ông M thế nào. Bản án sơ thẩm không trích đầy đủ lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan dẫn đến việc giải quyết vụ án không đúng, vi pHm Điều 73; Điều 93; Điều 94 Bộ luật tố tụng dân sự

Giữa vợ chồng ông M và ông Thao có việc đổi đất cho nhau, Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc đổi đất không ai có tranh chấp gì nên công nhận việc đổi đất giữa ông Thao và ông M. Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất để giao và tạm giao toàn bộ phần đất đã đổi cho ông M. Tuy nhiên diện tích ông M đổi cho ông Thao là thửa số 321 diện tích 312 m2 tờ bản đồ số 05 đo đạc năm 2012 và thửa số 20 diện tích 348m2 tờ bản đồ số 16 đo đạc năm 2012 là đất ao được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Thị Lắm. Cụ Lắm mất năm 2001, cụ có tất cả 8 người con. Như vậy việc đổi đất giữa ông M với ông Thao chưa được sự đồng ý của các con cụ Lắm và các con của cụ Miến. Chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện tại vẫn mang tên cụ Lắm nhưng tại sơ đồ đất kèm theo bản án thể hiện phần đất cấp sơ thẩm đã giải quyết giao và tạm giao toàn bộ thửa đất số 321 diện tích 312 m2 (đo đạc năm 2009) và hiện tại diện tích đo thực tế là 338,9m2 là đất ao của cụ Lắm cho ông M mà không đưa các con cụ Lắm vào tham gia tố tụng là ảnh hưởng đến quyền lợi của các con cụ Lắm.

Về nội dung:

UBND huyện Tân Yên xác định: do không có hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Miến, tài liệu lưu tại UBND xã và giấy chứng nhận

không thể hiện ngày tháng năm cấp đất nên không có căn cứ xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Miến được cấp năm nào và không có căn cứ xác định đất cấp cho hộ gia đình. Tuy nhiên, để xác định đất cấp cho cụ Miến hay hộ gia đình thì Hội đồng xét xử thấy: Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ lời trình bầy của UBND xã Song Vân xác định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình cụ Miến được cấp sau khi hoàn thành việc giao ruộng của địa phương từ năm 1993 đến năm 1996 hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn. Căn cứ vào định suất ruộng cấp trong GCNQSD đất để xác định là cấp cho hộ gia đình gồm: Cụ Miến, ông M, bà H, chị Lan, chị Linh thì ngoài lời khai của UBND xã là đất cấp cho hộ gia đình ra thì không còn tài liệu nào chứng M là đất của hộ gia đình hay cá nhân cụ Miến. Không đủ căn cứ xác định là đất cấp cho hộ hay cho cá nhân. Do vậy về nguồn gốc đất của ai thì trả về người đó.

Giao cho bà Nguyễn Thị H 600m2 đất trong đó có 72m2 đất ở và 528m2 đất trồng cây lâu năm, Giao cho ông Nguyễn Văn M 600m2 đất trong đó có 72m2 đất ở và 528m2 đất trồng cây lâu năm nhưng phần giao cho ông M không tách sơ đồ đất cụ thể. Phần tạm giao cho ông M 1.471,7m2 không có sơ đồ cụ thể, không biết phần nào giao cho ông M phần nào tạm giao cho ông M, gây khó khăn cho việc thi hành án.

Phần nội dung của bản án sơ thẩm có xác định bà H yêu cầu được chia 2 thửa đất lâu dài trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa số 319 diện tích 1.965m2 và thửa số 320 diện tích 423 m2. Đo thực tế theo kết quả đo đạc ngày 26/7/2021 thửa số 319 nay là thửa số 11 ONT+CLN diện tích 2.671,7M². và thửa số 320 diện tích đất đất ao là 351,2m2 nhưng phần nhận định của bản án sơ thẩm chỉ đánh giá đối với diện tích đất 2.671,7m2 mà không đánh giá xem xét đối với phần diện tích 351,2m2 đất ao. Diện tích đất 2.671,7m2 đã bao gồm diện tích đất ao trên chưa. Phần quyết định của bản án sơ thẩm cũng không quyết định gì đến phần đất ao 351,2m2 nhưng sơ đồ đất lại thể hiện phần đất ao 351,2m2 nằm trong phần đất giao và tạm giao cho ông M quản lý sử dụng là có sự mâu thuẫn.

Diện tích đất ông M và ông Thao đổi cho nhau cũng không thể hiện đổi cho nhau bao nhiêu m2, có nằm trong sơ đồ đo vẽ lại không. Nếu có nằm ở vị trí nào trên sơ đồ, nếu giao và tạm giao cho ông M thì ông M có quyền nghĩa vụ gì đối với phần đất nêu trên. Ông Thao có quyền nghĩa vụ gì đối với phần đất đã đổi.

Từ những nhận định, phân tích trên, HĐXX thấy: Việc Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng và giải quyết thiếu yêu cầu ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục và thực hiện bổ sung được, nếu giải quyết sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự có liên quan. Do vậy HĐXX căn cứ quy định khoản 3, Điều 308; Điều 310 BLTTDS chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn ông Lưu Văn M; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Vụ, ông Lưu Tú Trữ, bà Lưu Thị Hảo, ông Lưu Văn Lịch, ông Lưu Văn Thường Hủy bản án sơ thẩm số 53/2021/HNGĐ-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân

Yên, tỉnh B. Giao hồ sơ vụ án cho TAND huyện Tân Yên, tỉnh B để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[3]. Về chi phí tố tụng, chi phí định giá, thẩm định tại chỗ, án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên bị đơn ông Lưu Văn M; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Vụ, ông Lưu Tú Trữ, bà Lưu Thị Hảo, ông Lưu Văn Lịch, ông Lưu Văn Thường không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ quốc hội

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3, Điều 308; Điều 310 - Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Văn M, bà Lưu Thị Vụ, ông Lưu Tú Trữ, bà Lưu Thị Hảo, ông Lưu Văn Lịch, ông Lưu Văn Thường. Xử:

1. Hủy bản án sơ thẩm số 53/2021/HNGĐ-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh B về việc "tranh cấp chia tài sản chung sau khi ly hôn" giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Lưu Văn M.

Giao hồ sơ vụ án cho TAND huyện Tân Yên, tỉnh B để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng, chi phí định giá, thẩm định tại chỗ, án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: đơn ông Lưu Văn M; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Vụ, ông Lưu Tú Trữ, bà Lưu Thị Hảo, ông Lưu Văn Lịch, ông Lưu Văn Thường không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Lưu Văn M số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0011374 ngày 25/11/2021, trả bà Lưu Thị Hảo số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0011371 ngày 24/11/2021. trả ông Lưu Văn Lịch số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0011370 ngày 24/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Hải Hường

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
-VKSND tỉnh B;
- TAND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự,
- Cổng thông tin điện tử ;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

bà H xác định nguồn gốc đất là của cụ Miến, sau khi về làm dâu gia đình cụ Miến đã ở trên đất. Bà xác định thửa đất trên không phải của hộ gia đình bà mà là đất của cụ Miến đã cho bà và ông M ½ và cho ông Lưu Văn Thường ½. Bà đề nghị được chia ¼ diện tích trong giấy chứng nhận là 2.388m2 đất lâu dài mà cụ Miến đã hứa cho bà từ khoảng năm 1989 và căn cứ vào giấy giao kèo cụ Miến cho đất cho vợ chồng bà. Các con của bà H chị Hằng, chị Lan, chị Linh đều xác định thửa đất trên không phải của hộ gia đình chị, các chị đề nghị ông M, bà H chia công sức cho các chị, phần các chị được hưởng các chị đề nghị giao cho mẹ các chị

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất cấp cho hộ gia đình để chia cho các thành viên hộ là giải quyết không đúng yêu cầu của nguyên đơn. Bà H có yêu cầu chia cho bà khoảng 350m2 đất ao trong tổng diện tích đất ao của gia đình bà khoảng 700m2 nhưng cấp sơ thẩm không xem xét, không đánh giá có chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn. Các chị Lan, Linh, Hằng đều đề nghị Tòa án xem xét chia công sức cho các chị (BL32, 93, 94, 55, 56) Tòa án cấp sơ thẩm không lấy lời khai của các chị Lan, Linh, Hằng để làm rõ yêu cầu là giải quyết thiếu yêu cầu của bà H, chị Lan, chị Linh, chị Hằng

Về nguồn gốc đất: Ông M xác định là đất của cụ Lưu Văn Cừ và cụ Nguyễn Thị Miến đã mua lại thửa đất trên từ các hộ dân trong thôn Bùi từ khoảng năm 1954. Bà H cũng xác định nguồn gốc đất của cụ Cừ và cụ Miến nhưng đã cho bà và ông M ½ và cho ông Lưu Văn Thường 1/2 từ khoảng năm 1989 Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc đất là của cụ Miến và cụ Cừ là có căn cứ.

Kết quả làm việc với UBND huyện Tân Yên xác định: Theo sổ địa chính do UBND xã quản lý, tại trang số 84, quyển sổ địa chính thôn Bùi thể hiện chủ sử dụng đất là Nguyễn Thị Miến được quyền sử dụng 4.852m^2 đất gồm 12 thửa đất trong đó có 1.965m^2 đất thuộc thửa số 319 và 423m^2 đất thuộc thửa số 320, đều thuộc tờ bản đồ số 5 (theo bản đồ dải thửa năm 1990), thời gian sử dụng lâu dài tại thôn Bùi, xã Song Vân, nay 2 thửa đất trên thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.414,9m^2 (theo bản đồ đo đạc năm 2012). Tuy nhiên, không có hồ sơ liên quan đến việc cấp GCN cho chủ sử dụng Nguyễn Thị Miến. Hiện tại hồ sơ lưu tại UBND xã Song Vân chỉ có: Sổ địa chính do UBND xã quản lý (sổ không thể hiện ngày, tháng, năm lập); bản đồ dải thửa thôn Bùi lập năm 1990; bản đồ đo đạc năm 2012. Về việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ khi nào và cho cá nhân hay hộ gia đình cụ Nguyễn Thị Miến thì Ủy ban nhân dân huyện không xác định được.

Như vậy, UBND huyện là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã xác định do không có hồ sơ cấp giấy, tài liệu lưu tại UBND xã và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện ngày tháng năm cấp đất nên cấp sơ thẩm không có căn cứ xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Miến được cấp năm nào là có căn cứ tuy nhiên, để xác định đất cấp cho cụ Miến hay hộ gia đình thì Hội đồng xét xử thấy: Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ lời trình bầy của UBND xã Song Vân xác định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình cụ Miến được cấp sau khi hoàn thành việc giao ruộng của địa phương từ năm 1993 đến năm 1996 hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn. Căn cứ vào định suất ruộng cấp trong GCNQSD đất để xác định là cấp cho hộ gia đình gồm: Cụ Miến, ông M, bà H, chị Lan, chị Linh. Ngoài lời khai của UBND xã là đất cấp cho hộ gia đình ra thì không còn tài liệu nào chứng M là đất của hộ gia đình hay cá nhân cụ Miến.

Theo cung cấp của UBND huyện thì thửa đất số 321 diện tích 312 m2 tờ bản đồ số 05 đo đạc năm 2012 và thửa số 20 diện tích 348m2 tờ bản đồ số 16 đo đạc năm 2012 là đất ao được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Thị Lắm. Cụ Lắm mất năm 2001, cụ có tất cả 8 người con. Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào việc đổi đất giữa ông M với ông Thao không được sự đồng ý của các con cụ Lắm và các con của cụ Miến. Chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện tại vẫn mang tên cụ Lắm nhưng tại sơ đồ đất kèm theo bản án thể hiện phần đất cấp sơ thẩm đã giải quyết tạm giao toàn bộ thửa đất số 321 diện tích 312 m2 (đo đạc năm 2009) và hiện tại diện tích đo thực tế là 338,9m2 là đất ao của cụ Lắm cho ông M mà không đưa các con cụ Lắm vào tham gia tố tụng là ảnh hưởng đến quyền lợi của các con cụ Lắm.

Tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm chỉ đánh giá xem xét và giải quyết đối với diện tích đất đo thực tế là đất ONT+ CLN diện tích 2671,7m2 mà không xem xét giải quyết với phần đất ao bà H yêu cầu.

Từ những phân tích trên không có căn cứ xác định thửa đất tranh chấp là của hộ gia đình gồm các thành viên: Cụ Miến, ông M, bà H, chị Lan, chị Linh nên cần xác định nguồn gốc đất của ai thì trả về người đó. Do không có căn cứ xác định lài tài sản của ông M, bà H, không có căn cứ xác định là tài sản chung của hộ gia đình, không có căn cứ xác định thửa đất số 321 diện tích 312 m2 (đo đạc năm 2009) là của vợ chồng ông M, bà H nên chưa có căn cứ xem xét chia tài sản chung.

Việc đưa thiếu người tham gia tố tụng và giải quyết thiếu yêu cầu ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự. Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục và thực hiện bổ sung được, nếu giải quyết sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự có liên quan và không đảm bảo nguyên tắc xét xử hai cấp của Tòa án. Do vậy HĐXX căn cứ quy định khoản 3, Điều 308; Điều 310 BLTTDS chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn ông Lưu Văn M; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Vụ, ông Lưu Tú Trữ, bà Lưu Thị Hảo, ông Lưu Văn Lịch, ông Lưu Văn Thường Hủy bản án sơ thẩm số 63/2021/HNGĐ-ST ngày 27/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh B. Giao hồ sơ vụ án cho TAND huyện Tân Yên, tỉnh B để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[3]. Về chi phí tố tụng, chi phí định giá, thẩm định tại chỗ, án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên bị đơn ông Lưu Văn M; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Vụ, ông Lưu Tú Trữ, bà Lưu Thị Hảo, ông Lưu Văn Lịch, ông Lưu Văn Thường không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 148 Bộ luật dân sự và khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ quốc hội

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3, Điều 308; Điều 310 - Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Văn M, bà Lưu Thị Vụ, ông Lưu Tú Trữ, bà Lưu Thị Hảo, ông Lưu Văn Lịch, ông Lưu Văn Thường. Xử:

[1]. Hủy bản án sơ thẩm số 63/2021/HNGĐ-ST ngày 27/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh B về việc "tranh cấp chia tài sản chung sau khi ly hôn" giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Lưu Văn M.

Giao hồ sơ vụ án cho TAND huyện Tân Yên, tỉnh B để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[2]. Về chi phí tố tụng, chi phí định giá, thẩm định tại chỗ, án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3]. Về án phí phúc thẩm: đơn ông Lưu Văn M; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Vụ, ông Lưu Tú Trữ, bà Lưu Thị Hảo, ông Lưu Văn Lịch, ông Lưu Văn Thường không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Lưu Văn M số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0011374 ngày 25/11/2021, trả bà Lưu Thị Hảo số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0011371 ngày 24/11/2021. trả ông Lưu Văn Lịch số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0011370 ngày 24/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.